**MA TRẬN ĐỀ THAM KHẢO CUỐI KỲ 2 (30% TRẮC NGHIỆM + 70% TỰ LUẬN)**

 **MÔN HỌC: SINH HỌC 8**

**Thời gian : 45 phút**

**\* Mục tiêu kiểm tra/đánh giá: Năng lực của học sinh về kiến thức ở các chương: Bài tiết; Da; Thần kinh và giác quan; Tuyến nội tiết từ đó HS vận dụng được những kiến thức vừa nêu trên để giải quyết các vấn đề thực tiễn có liên quan. Thông qua kiểm tra để đánh giá năng lực của học sinh ở CK2.**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội** **dung** | **%** | **Cấp độ 1****(Biết)** | **Cấp độ 2****(Hiểu)** | **Cấp độ 3****(Vận dụng)** | **Cấp độ 4****(Vận dụng cao)** |
| **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** |
| **SL** | **TG** | **Đ** | **SL** | **TG** | **Đ** | **SL** | **TG** | **Đ** | **SL** | **TG** | **Đ** | **SL** | **TG** | **Đ** | **SL** | **TG** | **Đ** | **SL** | **TG** | **Đ** | **SL** | **TG** | **Đ** |
| **Chương VII: Bài tiết.** | 10 | 2 | 4 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Chương VIII: Da.** | 20 | 1 | 2 | 0.5 | 1 | 8 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Chương IX: Thần kinh và giác quan.** | 30 | 3 | 6 | 1.5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 10 | 2 |  |  |  |  |  |  |
| **Chương X: Tuyến nội tiết.** | 40 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 10 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 5 | 1 |
| **Tổng** |  | 6 | 12/45 | **3/10** | 1 | 8/45 | **1/10** |  |  |  | 1 | 10/45 | **3/10** |  |  |  | 1 | 10/45 | 2/10 |  |  |  | 1 | 5/45 | 1/10 |
| % | 85.7 | 14.3 | 0 | 100 | 0 | 100 | 0 | 100 |
| % | **40** | **30** | **20** | **10** |

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ THAM KHẢO CUỐI KÌ2 - SINH HỌC 8**

**Thời gian làn bài : 45 phút**

**- Mục tiêu kiểm tra/đánh giá: Năng lực của học sinh về kiến thức ở các chương: Bài tiết; Da; Thần kinh và giác quan; Tuyến nội tiết từ đó HS vận dụng được những kiến thức vừa nêu trên để giải quyết các vấn đề thực tiễn có liên quan. Thông qua kiểm tra để đánh giá năng lực của học sinh ở CK2.**

**Cấp độ 1: Biết; Cấp độ 2: Hiểu; Cấp độ 3: Vận dụng; Cấp độ 4: Vận dụng cao.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **CĐR (Chuẩn kiến thức kĩ năng cần đạt)** | **%** | **Cấp độ 1 (%)** | **Số câu hỏi** | **Thời gian** | **Cấp độ 2 (%)** | **Số câu hỏi** | **Thời gian** | **Cấp độ 3 (%)** | **Số câu hỏi** | **Thời gian** | **Cấp độ 4 (%)** | **Số câu hỏi** | **Thời gian** |
| **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** |
|
| **Chương VII** | **Bài tiết** | **10** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bài tiết và cấu tạo hệ bài tiết. | Nêu được cấu tạo và chức năng của cơ quan bài tiết nước tiểu. | **10** | 10 | 2 |  | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 10 | 2 |  | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Chương VIII** | **Da** | **15** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Cấu tạo và chức năng của da | Nêu được cấu tạo và chức năng của da. | **15** | 15 | 1 | 1 | 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 15 | 1 | 1 | 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Chương IX** | **Thần kinh và giác quan.** | **35** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Trụ não, tiểu não và não trung gian | Nêu được số lượng các đôi dây thần kinh não | **5** | 5 | 1 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Vệ sinh mắt. | Nêu khái niệm về tật cận thị và viễn thị. | **10** | 10 | 2 |  | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện. | Phân biệt PXCĐK và PXKĐK, Cho ví dụ. | **20** |  |  |  |  |  |  |  |  | 20 |  | 1 | 10 |  |  |  |  |
|  |  | 15 | 3 |  | 6 |  |  |  |  | 20 |  | 1 | 10 |  |  |  |  |
| **Chương X** | **Tuyến nội tiết.** | **40** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Giới thiệu chung hệ nội tiết. | Nêu được các vai trò và một số tính chất của Hoocmôn. | **10** |  |  |  |  | 10 |  | 0.5 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Tuyến tụy và tuyến trên thận. | Trình bày được cấu tạo và chức năng của tuyến tụy.Chứng minh được vì sao lượng đường trong máu luôn được điều hòa ổn định. | **30** |  |  |  |  | 20 |  | 0.5 | 5 |  |  |  |  | 10 |  | 1 | 5 |
|  |  |  |  |  |  | 30 |  | 1 | 5 |  |  |  |  | 10 |  | 1 | 5 |
| **Tổng các chương** | **100** | **40** | **6** | **1** | **20** | **30** | **0** | **1** | **10** | **20** | **0** | **1** | **10** | **10** | **0** | **1** | **5** |

|  |
| --- |
|  **ĐỀ THAM KHẢO ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 2** ***Môn: Sinh học* – Lớp 8** *Thời gian: 45 phút* |

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM** *(3 điểm)*

*\* Chọn câu trả lời đúng nhất:*

**Câu 1.** Trong cơ thể, cơ quan thực hiện chức năng bài tiết là

A. tim. B. ruột. C. da. D. gan.

**Câu 2.** Số lượng đơn vị chức năng của mỗi quả thận là

 A. 100.000. B. 1.000.000. C. 1.000. D. 10.000.

**Câu 3.** Cấu trúc có ở lớp trong cùng của da là

A. tế bào mỡ. B. tuyến mồ hôi. C. sắc tố. D. tuyến nhờn.

**Câu 4.** Con người có tất cả bao nhiêu đôi dây thần kinh não?

A. 6 đôi.    B. 31 đôi. C. 12 đôi.    D. 24 đôi.

**Câu 5.** Cận thị là tật mà mắt chỉ có khả năng nhìn xa.

A. Đúng. B. Sai.

**Câu 6.**  Điền từ Đ *(đúng)* và S *(sai)* ở các ý dưới đây.

 A. Dây thần kinh tủy có tất cả là 32 đôi.

 B. Viễn thị là tật mà mắt chỉ có khả năng nhìn gần.

 C. Tiếng nói và chữ viết không phải là tín hiệu gây ra các phản xạ có điều kiện cấp cao.

 D. Ảnh của vật hiện vào điểm vàng giúp chúng ta nhìn rõ vật nhất.

**II. PHẦN TỰ LUẬN** *(7 Điểm)*

**Câu 1.** *(1,0 điểm*) Em hãy trình bày cấu tạo và chức năng của da?

**Câu 2.** *(2,0 điểm)* Phân biệt PXCĐK và PXKĐK? Cho ví dụ.

**Câu 3.** *(3,0 điểm)* Nêu tính chất và vai trò của hoocmôn? Từ đó em hãy trình bày cấu tạo và chức năng của tuyến tụy?

**Câu 4.** *(1,0 điểm)* Bằng kiến thức đã học em hãy chứng minh vì sao lượng đường huyết trong cơ thể người lúc nào cũng được điều hòa ở mức ổn định là 0,12%?

*------------------------------ Hết ------------------------------*

|  |
| --- |
|  **ĐỀ THAM KHẢO HDC ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 2** ***Môn: Sinh học* – Lớp 8** *Thời gian: 45 phút* |

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM** *(3 điểm)*

*\* Chọn câu trả lời đúng nhất:(Mỗi câu đúng được 0.5 điểm)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| **Trả lời** | C | B | A | C | B |

**Câu 6.** (0.5 điểm) **A.** S; **B.** S; **C.** S; **D.** Đ.

**II. PHẦN TỰ LUẬN** *(7 điểm)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Câu 1.***(1,0 điểm)* | - Da có cấu tạo gồm 3 lớp: Lớp biểu bì, lớp bì và lớp mỡ dưới da.*- Chức năng:*+ Tạo nên vẽ đẹp của con người.+ Bảo vệ cơ thể.+ Điều hòa thân nhiệt. | 0,5 điểm 0,5 điểm |
| **Câu 2.***(2,0 điểm)* | *- Phản xạ có điều kiện (PXCĐK):* là phản xạ được hình thành trong đời sống cá thể, là kết quả của quá trình học tập và rèn luyện. (VD: Chẳng dại gì mà chơi/đùa với lửa).*- Phản xạ không điều kiện (PXKĐK):* là phản xạ sinh ra đã có, không cần phải học tập. (VD: Tay chạm phải vật nóng, rụt tay lại). | 1,0 điểm1,0 điểm |
| **Câu 3.***(3,0 điểm)* | *\* Tính chất và vai trò của hoocmôn:**- Tính chất:* Hoocmôn có tính đặc hiệu. Hoocmôn có hoạt tính sinh học rất cao. Hoocmôn không mang tính đặc trưng cho loài.*- Vai trò:* Duy trì tính ổn định của môi trường bên trong cơ thể và điều hòa các quá trình sinh lí diễn ra bình thường.*\* Cấu tạo và chức năng của tuyến tụy:**- Cấu tạo:* nằm trên tá tràng có nhiều đảo tụy (gồm tế bào anpha và tế bào pêta).*- Chức năng:* vừa tiết dịch tiêu hóa (ngoại tiết) và tiết hooc môn (nội tiết). | 0,5 điểm0,5 điểm1,0 điểm1,0 điểm |
| **Câu 4.***(1,0 điểm)* | - Khi đường huyết >0,12% kích thích tế bào pêta tiết hoocmôn insulin chuyển glucôzơ thành glicôgen dự trữ trong da và cơ.- Khi đường huyết <0,12% kích thích tế bào anpha tiết hoocmôn glucagôn biến glicôgen thành glucôzơ nâng tỉ lệ đường huyết trở về mức bình thường. |  0,5 điểm0,5 điểm |